ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1430/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 27 tháng 6 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2014 phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 911/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 37/TTr-VPĐP ngày 19/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải, như sau:

1. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.670,0 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.031,0 tấn (05 xã).
2. Huyện Tiền Hải:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 4.683,0 tấn (10 xã +01 thị trấn);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 6.683,3 tấn (10 xã +01 thị trấn).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN VŨ THƯ VÀ HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1430 /QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Giảm
I	**Vũ Thư (05 xã)**	**2.670,0**	**2.031,0**
1	Song An	934,4	934,4
2	Tam Quang	180,6	208,1
3	Vũ Đoài	1.555,0	744,8
4	Tân Lập		94,1
5	Hồng Lý		49,6
II	**Tiền Hải (11 xã)**	**4.683,0**	**6.683,3**
1	Đông Hoàng	1.234,7	2.016,8
2	Đông Lâm	921,6	871,1
3	Nam Thanh	21,8	71,4
4	Đông Trung	104,4	119,3
5	Nam Thịnh	1.714,0	2.666,8
6	Nam Hà	101,4	100,5
7	Đông Hải	202,9	542,8
8	Phương Công	255,0	156,9
9	Tây Sơn	61,2	65,1
10	Thị trấn Tiền Hải	51,4	52,6
11	Tây An	14,6	20,0

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1430 /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**2.670,0**
1	**Xã Song An**				**934,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**4.289**		**832,1**
	Đường bê tông Ông Bào (Thôn Tân Minh)	QĐ 647	450		87,3
	Đường bê tông - Cá 3 (Thôn Gián. Nghị)	QĐ 647	850		164,9
	Dốc Thĩu - Nam Từ (Thôn Kiều Thần)	QĐ 647	1.108	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	215,0
	Đường BT Gia Hội - Đường BT Lam Sơn	QĐ 647	430		83,4
	Đường BT Quý Sơn - Ô. Minh Gián Nghị	QĐ 647	854		165,7
	Đường nội đồng thôn Quý Sơn	QĐ 647	221		42,9
	Chua Me - Ông Kim	QĐ 647	376		72,9
*	**Đường giao thông trục thôn**				**17,6**
	Ông Điệp - Quý Sơn	QĐ 647	105	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	17,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**84,7**
	Bm 2,5m		***688***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***84,7***
	Bà Chăm - Ông Ngung (Gián Nghị)	QĐ 527	120		14,8
	Ông Liễn - Ông Kiên (Kiều Thần)	QĐ 527	120		14,8
	Bà Bao - Ông Tế (Kiều Thần)	QĐ 647	55		6,8
	Trục thôn - Ông Thiều (Lam Sơn)	QĐ 647	19		2,3
	Trục thôn - Ông Trung (Lam Sơn)	QĐ 647	76		9,3
	Ông Thuân - Ông Khệ (An Phúc)	QĐ 527	160		19,7
	Trục thôn - Ông Đông (Lam Sơn)	QĐ 647	26		3,2
	Phúc xá - Ông Hạnh (Lam Sơn)	QĐ 647	57		7,0
	Phúc xá - Ông Kha (Lam Sơn)	QĐ 647	55		6,8
2	**Xã Tam Quang**				**180,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**96,3**
	Bm 3,5m		***447***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***87,6***
	Từ ngõ ông Phương đến bà Luân	QĐ 494	147		28,8
	Từ trục xã đến lầu ông Khác	QĐ 647	300		58,8
	Bm 3,0m		***52***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***8,7***
	Từ cổng ông Đông đến ông Hòa	QĐ 647	52		8,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				***84,3***
	Bm 3,0m		***360***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***52,9***
	Từ cầu Tần Bình đến ông Hải	QĐ 504	130		19,1
	Từ ngõ bà Rượu đến ngõ ông Thủy X7	QĐ 647	230		33,8
	Bm 2,5m		***255***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***31,4***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cổng chị Đua đến cổng ông Quang	QĐ 647	35		4,3
	Từ cầu Tần Bình đến Lầu	QĐ 504	220		27,1
3	**Xã Vũ Đoài**				**1.555,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**700**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**135,8**
	Đường GR 29 - Bà mận thôn 7 đến trạm bơm thôn 6	QĐ 647	700		135,8
*	**Kênh cấp I loại III**		**700**		**91,7**
	Kênh N1 trạm bơm cây đa vùng 100	QĐ 647	700	**B<0,9m**	91,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**751,4**
	Bm 3,5m		***2.000***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***392,0***
	Cống chợ bồng - Gốc đa vùng 100	QĐ 647	1.000		196,0
	Cống chợ bồng - Gốc đa vùng 101	QĐ 534	1.000		196,0
	Bm 3,0m		***2.140***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***359,4***
	Cống hậu đồng - Sân kho thôn 10	QĐ 647	610		102,5
	Nghĩa trang đồng sỏi - trang trại Việt Thái	QĐ 647	540		90,7
	Ngõ ông Phùng thôn 1- Miếu cụ Ty thôn 2	QĐ 647	410		68,8
	Ngõ Bà Mận thôn 7 - Ngõ ông Hà thôn 4	QĐ 647	300		50,4
	Cống ông Son - Đường Đoài	QĐ 647	280		47,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**576,1**
	Bm 2,5m		***4.686***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***576,1***
	Đường CHCN - Ngõ ông Huế	QĐ 647	331		40,7
	Trạm bơm thôn 1-ông Hải Thảo thôn 3	QĐ 647	332		40,8
	Ngõ ông Thiều - quán ông Thung	QĐ 647	155		19,1
	Ngõ Ông Dưỡng - Ngõ ông Thường	QĐ 647	80		9,8
	Đê HH2- Ngõ ông Tòng	QĐ 647	80		9,8
	Ngõ Bà Mừng- Ngõ ông Tho	QĐ 647	188		23,1
	Ngõ ông tám - dược mạ - Ngõ ông Lung	QĐ 647	100		12,3
	Ngõ ông Toán - Ngõ Ông Thu - Ông Đồng	QĐ 647	100		12,3
	Ngõ ông Oai - Ngõ ông Dũng	QĐ 647	100		12,3
	Ngõ ông Thao - ngõ ông Chiều	QĐ 647	175		21,5
	Ngõ ông Đát - Ông Lịch- Ngõ Bà Cần	QĐ 647	80		9,8
	Dốc chùa - ngõ Ông Tuyên - ngõ Ông Côn	QĐ 647	268		33,0
	Ngõ nhà trẻ - cầu ông Ngọc	QĐ 647	270		33,2
	Ngõ ông Hoan- ngõ Ông Đại	QĐ 647	190		23,4
	Ngõ ông Thuyết - Ngõ ông Son	QĐ 647	70		8,6
	Ngõ ông Tòng - Đê HH2	QĐ 647	80		9,8
	Ngõ ông Dường - ngõ ông Thường	QĐ 647	80		9,8
	Ngõ ông Thiều - quán ông Thung	QĐ 647	180		22,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ nhà trẻ - Cầu ông Ngọc	QĐ 647	90		11,1
	Đường CHCN - ngõ ông đệ-ông Huế	QĐ 647	331		40,7
	Ngõ ông Hoan - ông Đại	QĐ 647	115		14,1
	Ngõ bà Mừng - ngõ ông Tho	QĐ 534	188		23,1
	Ngõ Ông Tám - Dược mạ - ngõ Ông Lung	QĐ534	100		12,3
	Ngõ ông Toán - Ngõ ông Thu-Ngõ bà Đồng	QĐ 534	100		12,3
	Ngõ ông Thao - ngõ ông Chiểu	QĐ 534	175		21,5
	Dốc chùa - ngõ Ông Tuyên - ngõ Ông Côn	QĐ 534	268		33,0
	Ngõ nhà trẻ- cầu ông Ngọc	QĐ 534	270		33,2
	Ngõ ông Hoan - ông Đại	QĐ 534	190		23,4

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1430 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**2.031,0**
1	**Xã Song An**			**934,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4.068**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	**789,2**
	Đường bê tông Ông Bảo (Thôn Tân Minh)	450		87,3
	Đường bê tông - Cá 3 (Thôn Gián Nghị)	655		127,1
	Dốc Thĩu - Nam Từ (Thôn Kiều Thần)	805		156,2
	Đường BT Gia Hội - Đường BT Lam Sơn	318		61,7
	Đường BT Quý Sơn - Ô. Minh Gián Nghị	468		90,8
	Đường BT Tân An - Bãi rác Gián Nghị	115		22,3
	Đường WB2 - Đường Vành đai An Phúc	350		67,9
	Sông T9 - Bãi rác An Phúc	260		50,4
	Đường BT Quý Sơn - Đường 463	270		52,4
	Sân bóng, đường BT - Máng cứng	147		28,5
	Đường BT Tân Minh - Bãi Rác Gián Nghị	230		44,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**11,9**
	Bm 3,0m	**70**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	**11,9**
	Ông Điệp - Quý Sơn	55		9,3
	Trục thôn - Ông Uyên	15		2,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			***133,3***
	Bm 3,0m	***248***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***36,5***
	Trục xã - Ông Sỹ (Kiều Thần)	110		16,2
	Trục thôn - Ông Đông (Lam Sơn)	26		3,8
	Phúc xá - Ông Hạnh (Lam Sơn)	57		8,4
	Phúc xá - Ông Kha (Lam Sơn)	55		8,1
	Bm 2,5m	***787***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***96,8***
	Bà Chăm - Ông Ngung (Gián Nghị)	40		4,9
	Bà Bao - Ông Tế (Kiều Thần)	39		4,8
	Trục thôn - Ông Trung (Lam Sơn)	67		8,2
	Ông Thuân - Ông Khệ (An Phúc)	150		18,5
	Ông Thinh - Bà Mơ (Gián Nghị)	40		4,9
	Trục Thôn - Ông Anh (Gián Nghị)	50		6,2
	Bà Hằng - Ông Bốn (Kiều Thần)	90		11,1
	Ông Phản - Ông Phôi (Gián Nghị)	125		15,4
	Ông Thực - Ông Hà (Kiều Thần)	22		2,7
	Trạm bơm - Ông Chinh (Gián Nghị)	15		1,8
	Trục xã - Ông Tuấn (Gián Nghị)	20		2,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Trạch - Ông Căn (Gián Nghị)	36		4,4
	Ông Hào - Bà Nhinh (An Phúc)	30		3,7
	Ông Vinh - Ông Bảo (Gia Hội)	63		7,7
2	**Xã Tam Quang**			**208,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**89,3**
	Bm 3,5m	**370**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	**72,5**
	Từ trục xã đến lầu ông Khác	50		9,8
	Từ ông Toàn đến nghĩa trang X9	320		62,7
	Bm 3,0m	***100***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***16,8***
	Từ ông Tùng đến ông Giang	100		16,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			***118,8***
	Bm 3,0m	***345***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***50,7***
	Từ cầu Tần Bình đến ông Hải	90		13,2
	Từ đường trục thôn (cống Minh) đến bờ sông	120		17,6
	Từ đường trục thôn đến cống Bạo	25		3,7
	Đường vào chùa Khánh Lâm	60		8,8
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Ngận	50		7,4
	Bm 2,5m	***553***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***68,1***
	Từ cầu Tần Bình đến Lầu	215		26,4
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Sơn(Tiềm)	160		19,7
	Từ ngã ba đến ngõ ông My	33		4,1
	Từ cống Đam đến cống Duẩn	30		3,7
	Từ đường trục xã đến cống Chưng	33		4,1
	Từ đường trục thôn đến cống Phi	10		1,2
	Từ đường trục xã đến bà Thơm	72		8,9
3	**Xã Vũ Đoài**			**744,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**244,3**
	Bm 3,5m	***175***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***34,3***
	Đê HH2 đến ngõ ông Tiếu thôn 2	175		34,3
	Bm 3,0m	***1.250***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***210,0***
	Ông Nhương thụn 8 - cửa nhà thờ (đoạn 1)	274		46,0
	Ông Nhương thôn 8 - cửa nhà thờ (đoạn 2)	376		63,2
	Từ ngõ ông Bào đến nghĩa trang đồng sỏi	600		100,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			***500,5***
	Bm 3,0m	***270***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***39,7***
	Ao ông Thi - ruộng thôn 9- đường NT đồng sỏi	270		39,7
	Bm 2,5m	***3.746***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***460,8***
	Ngõ ông Đát - ngõ ông Lịch - Ngõ bà Cần	66		8,2
	Ngõ ông Thiều - ngõ ông Xuân - quán ông Thung	24		3,0
	nghĩa trang đồng sỏi - làng trại gạo xã Việt Thuận	120		14,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Thuyết - Ngõ ông Son	90		11,1
	Ngõ ao ông Tơ - dược mạ - ao ông Thăng	40		4,9
	Đường nội bộ trang nghĩa trang đồng sỏi	37		4,5
	Ngõ ông Sáng- ông Triều- ông Tuyến	105		12,9
	Ngõ ông Viện- Ngõ ông Hy	25		3,1
	Đường trục xã -Ngõ bà Ngà- Ngõ ông Thắng	147		18,1
	Đê HH2- ngõ ông Hữu	48		5,9
	Ngõ ông Ngà- Ngõ ông Tài	46		5,7
	Ngõ ông Huynh - Ngõ ông Minh	59		7,3
	Ngõ ông Duyên - Ngõ ông Hồng	37		4,6
	Ngõ ông Đình- ông Chủy	66		8,1
	Ngõ ông Doanh – Ngõ ông Hùng	29		3,6
	Trục thôn - ngõ ông Trị - Ngõ ông Hiền	70		8,6
	Ngõ ông Kế- Ngõ ông Tiếp	53		6,5
	Ngõ ông Lưu – Ngõ ông Quỳnh	34		4,2
	Ngõ bà Thúy- Ngõ bà Liên (Cường)	88		10,8
	Ngõ ông Tiến- Ngõ ông Đức	121		14,9
	Ngõ ông Quang – Ngõ ông Tiên	20		2,5
	Ngõ ông Tài – Ngõ bà Chất	25		3,1
	Ngõ ông Duy - Ngõ ông Hồi	18		2,2
	Đê Hồng Hà II – Ngõ cụ Khanh	71		8,7
	Đường trục xã - Ngõ Khuê	30		3,7
	Đường trục xã - Ngõ Nghiêm	30		3,7
	Ngõ ông Đông – Ngõ ông Nha	115		14,1
	Ngõ ông Vương - Ngõ ô Long	183		22,5
	Ngõ ông Vĩnh đến ngõ ông Doanh	53		6,5
	Ngõ ông Sơn- Ngõ ông Năm	80		9,8
	Ngõ ông Hường- Ngõ ông Tầm	88		10,8
	Ngõ ông Long -Ngõ bà Việt	75		9,2
	Ngõ ông Hoan – Ngõ ông Hòe	60		7,4
	Ngõ ông Khoát – Ngõ ông Toàn	45		5,5
	Ngõ ông Vụ - Ngõ bà Ngọc	107		13,2
	Ngõ ông Thao – Ngõ ông Khoan	49		6,0
	Đường trục xã – Ngõ ông Tráng	29		3,6
	Ngõ ông Rính- Ngõ bà Xuyên	70		8,6
	Ngõ ông Ngãi- Ngõ ông Long	50		6,2
	Ngõ ông Thoán- Ngõ ông Dương	50		6,2
	Đường trục xã- Ngõ ông Nhuệ- Ngõ ông Biên	38		4,7
	Đường trục xã - Ngõ ông Hưng- Ngõ ông Tho	31		3,8
	Ngõ ông Chuyển – Ngõ bà Hữu	36		4,4
	Ngõ bà Nga- Bà Là- Bà Chẩn	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Sơn - Ngõ ông Xiển	19		2,3
	Ngõ ông Năm – Ngõ ông Toàn	18		2,2
	Ngõ ông Ngọc – Ngõ ông Thủ	48		5,9
	Ngõ ông Long – Ngõ ông Thành- Bà Hoặc	40		4,9
	Ngõ bà Kính – Ngõ ông Dương	21		2,6
	Ngõ ông Tài – Ngõ anh Toản	48		5,9
	Ngõ ông Hứa – Ngõ cô Lan	105		12,9
	Ngõ ông Thạch – Ngõ ông Quý	31		3,8
	Ngõ bà Tuyến – Ngõ ông Khản	57		7,0
	Ngõ ông Khánh – Ngõ ông Huân	58		7,1
	Ngõ bà Kế - Ngõ ông Huynh	26		3,2
	Ngõ bà Hiên – Ngõ Bà Chiến	17		2,1
	Ngõ ông chương - Ngõ ông Thủy t9	79		9,7
	Ngõ ông Thịnh – Ngõ ông Dũng – Ngõ ông Huân	70		8,6
	Ngõ ông Tuyến – Ngõ ông Thâu	60		7,4
	Ngõ ông ông Viết - Ngõ ông Tuyến	19		2,3
	Ngõ ông Thế – Ngõ ông Hải	62		7,6
	Ngõ ông Oanh – Ngõ ông Vượng	45		5,5
	Ngõ ông Hùng – Ngõ Bà Lan	46		5,7
	Ngõ ông Lân – Ngõ bà Đảng	40		4,9
	Ngõ ông Cầu – Ngõ ông Huy	71		8,7
	Ngõ ông Hùng – Ngõ ông Tiên	48		5,9
	Ngõ ông Tạo – Ngõ ông Dưỡng	30		3,7
4	**Xã Tân Lập**			**94,1**
	Đường giao thông trục thôn			**20,7**
	Bm 3,0m	***123***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***20,7***
	Từ đê hồng hà đến ngõ ông Thuyết	35		5,9
	Từ cống ông Bảo đến ngõ ông Thắng	88		14,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			***73,4***
	Bm 3,0m	***260***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***38,3***
	Từ đường trục xã đến ngõ bà Chuân	110		16,2
	Từ đê Hồng Hà đến ngõ ông Mộc	150		22,1
	Bm 2,5m	***285***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***35,1***
	Từ đường trục thôn đến ngõ bà Vinh	50		6,2
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Bột	100		12,3
	Từ đường trục thôn đến vườn ông Du	70		8,6
	Từ nghĩa địa đến cống bà Đa	65		8,0
5	**Xã Hồng Lý**			**49,6**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**49,6**
	Ngã 3 đền Phúc khánh đến ngõ Bà Xương	403	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	49,6

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1430 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (11 xã)				**4.683,0**
1	**Xã Đông Hoàng**				**1.234,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**605,0**
	Bm 3,0m		***3.601***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***605,0***
	ông Đăng đến ông Tới	QĐ2819	467		78,4
	Đê 6 đến ông Rạng	QĐ2819	315		52,9
	Đê 6 đến tây ông Hồng	QĐ2819	320		53,8
	Từ ông Tẹo đến sông Trung thuỷ nông	QĐ504	400		67,2
	Từ ông Nhiên đến cửa đình Chi Trung	QĐ504	400		67,2
	Từ đê 6 đến bà Minh	QĐ504	203		34,1
	Từ đê 6 ra phía đồng	QĐ504	400		67,2
	Từ đê 6 đến ông Kiên	QĐ504	207		34,8
	Từ trạm xá đến ông Tiên	QĐ504	123		20,7
	Từ ông Đường đến cụ Thứ	QĐ504	184		30,9
	Từ bà Tuyết đến ông Triêm	QĐ504	323		54,3
	Từ đê 6 đến ông Rằm	QĐ504	259		43,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**629,7**
	Bm 2,5m		***5.116***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***629,7***
	Từ ô Hoa đến ô Phúc	QĐ504	531		65,3
	Từ đê 6 đến ô Vở	QĐ504	111		13,7
	Từ ô Thêm đến ô Rần	QĐ504	123		15,1
	Từ ô Kiên đến ô Nhị	QĐ504	123		15,1
	Ô Phan Rạng đến Phan Triều	QĐ504	323		39,7
	Từ Đặng Tuấn đến Đặng Phúc	QĐ504	78		9,6
	Từ ô Cần ra phía đông	QĐ504	103		12,7
	Từ ô Ngân ra phía đông	QĐ504	103		12,7
	Từ ô Thái ra phía đông	QĐ504	103		12,7
	Từ ô Hùng ra phía đông	QĐ504	103		12,7
	Từ bà Dịu ra phía đông	QĐ504	103		12,7
	Từ ô Du đến ô Biên	QĐ504	255		31,4
	Từ nhà thờ họ Hồ ra bờ sông	QĐ504	181		22,3
	Từ ô Tuyền đến ô Tần	QĐ504	60		7,4
	Ô Đặng Kiên đến Đặng Bồn	QĐ504	93		11,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ô Biên đến ô Đán	QĐ504	250		30,8
	Từ ô Dự đến ô Tuấn	QĐ504	250		30,8
	Từ bà Tinh đến ô Hữu	QĐ504	200		24,6
	Từ đê 6 đến ô Thuyên	QĐ504	200		24,6
	Từ ô Hạp đến ô Tẹo	QĐ504	250		30,8
	Từ ô Quán về phía tây	QĐ504	295		36,3
	Từ ô Thi đến ô Đoài	QĐ504	73		9,0
	Từ Vũ Thanh đến Vũ Việt	QĐ504	73		9,0
	Từ ô Thực	QĐ504	43		5,3
	Từ bà Cao về phía tây	QĐ504	73		9,0
	Từ ô Xuân ra bờ sông	QĐ504	255		31,4
	Từ ô Tẹo ra đê biển	QĐ504	103		12,7
	Từ ô Đào đến ô Ước	QĐ504	53		6,5
	Từ ô Hiệp ra phía tây	QĐ504	63		7,7
	Từ ô Nhạc đến ô Vương	QĐ504	42		5,2
	Tuý đến đê biển	QĐ504	113		13,9
	Từ ô Hoá đến ô Tuấn	QĐ504	387		47,6
2	**Xã Đông Lâm**				**921,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**474,4**
	Bm 3,5m		**1.140**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	**223,2**
	Từ đường trục thanh giám tới bà Tú	QĐ2819	372		72,8
	Từ đường trục giữa đến Bờ sông	QĐ2819	213		41,7
	Từ trục giữa- Bà Mùi	QĐ2819	342		67,0
	Từ ông Bùi Huấn- Trạm biến áp 6	QĐ2819	213		41,7
	Bm 3,0m		**1.495**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	**251,2**
	Từ cầu Bục đến ông Quân	QĐ2819	345		58,0
	Từ bà sáu đến đường đi Đồng Châu	QĐ2819	241		40,5
	Từ cầu Bục đến Cầu ông Đoài	QĐ2819	297		49,9
	Từ ông Nhuệ đến Trạm y tế	QĐ2819	219		36,8
	Từ ông Sỹ tới ông Quát	QĐ2819	393		66,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**447,2**
	Bm 3,0m		***321***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***47,2***
	Từ ông Lợi tới ông Nhuần	QĐ2819	209		30,7
	Từ ông Thủ đến ông Chuyển	QĐ2819	112		16,5
	Bm 2,5m		***3.253***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***400,0***
	Từ ông Hiếm đến đường Thanh Niên	QĐ2819	101		12,4
	Từ ông Thiệm tới ông Nhuần	QĐ2819	275		33,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục đến ông Khơi	QĐ2819	48		5,9
	Từ ông Phạm Dưỡng đến ông Cự	QĐ2819	278		34,2
	Từ ông Định đến ông Cời	QĐ2819	191		23,4
	Từ ông Ẩm đến đường Mỏ Neo	QĐ2819	205		25,2
	Từ ông Dụng đến bà Cờ	QĐ2819	132		16,2
	Từ cầu bà Sáu tới ông Tết	QĐ2819	336		41,3
	Từ ông Thái đến bà Mai	QĐ2819	135		16,5
	Từ ông Dục vào bà Lành	QĐ2819	13		1,6
	Từ đường 8A đến bà Là (KDC 9)	QĐ2819	71		8,7
	Từ Cầu trường Cấp 2-đường Thanh Niên	QĐ2819	321		39,5
	Từ cầu ông Ngợi đến cầu ông Bi	QĐ2819	42		5,2
	Từ ông Sơn đến ông Hoạt	QĐ2819	40		4,9
	Từ Bùi Đản đến Bùi Điển	QĐ2819	34		4,2
	Từ ông Ngận đến ông Đát	QĐ2819	35		4,3
	Từ đường Thanh Niên đến ngõ Bn Lục	QĐ2819	100		12,3
	Từ ông Lực đến bà Liễu (KDC 11)	QĐ2819	179		22,0
	Từ ông Đoàn Hiên- Trạm biến áp 6	QĐ2819	185		22,8
	Từ Ngông Mộc đến ông Khuê KDC 13	QĐ2819	165		20,3
	Từ Ngõ bà Tươi đến ông Nhâm	QĐ2819	42		5,2
	Từ ông Chiển đến ông Hiển	QĐ2819	156		19,2
	Từ đường dong x6 đến ông Chuyền	QĐ2819	60		7,4
	Từ đường KDC 7 đến ông Tuân	QĐ2819	70		8,6
	Từ đường Cải Lương đến lê Chuyền	QĐ2819	40		4,9
3	**Xã Nam Thanh**				**21,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**17,0**
	Bm 3,0m		***101***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***17,0***
	Từ đường trục - ông Hạnh	QĐ 911	56		9,4
	Từ đường trục- ông Đĩnh	QĐ 911	45		7,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**4,8**
	Từ đường trục xã - đền Tứ Mẫu	QĐ 911	39	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	4,8
4	**Xã Đông Trung**				**104,4**
	Đường giao thông trục thôn				**104,4**
	Thổ Giao - T. Bồ - T, Kết xóm 5	QĐ 911	710	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	104,4
5	**Xã Nam Thịnh**				**1.714,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.450**	***dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**281,3**
	BV1 - từ khu cntt đến đê 5	QĐ 2819	765		148,4
	đường bãi rác tập trung	QĐ 2819	685		132,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**				**198,3**
	Bm 3,5m		**754**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	**147,7**
	Từ nhà ông Thức đến đê biển	QĐ 2819	240		47,0
	Từ nhà ông Đức đến đê 5 cũ	QĐ 2819	514		100,7
	Bm 3,0m		**301**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	**50,6**
	Từ nhà ông Nam đến nhà ông Bảng	QĐ 2819	110		18,5
	Từ nhà ông Tông đến sông TTN	QĐ 2819	191		32,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**1.234,4**
	Bm 3,0m		**3.093**	***Bm 3m, BT M200, dày 14cm***	**454,9**
	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Hữu	QĐ 629	91		13,4
	Từ nhà ông Quyết đến sông TTN	QĐ 2819	216		31,8
	Từ nhà ông Nghị đến đê biển	QĐ 2819	275		40,4
	Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thuật	QĐ 2819	116		17,1
	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Kình	QĐ 2819	190		27,9
	Từ nhà ông Tụng đến nhà ông Tuyển	QĐ 2819	79		11,6
	Từ nhà ông Giá đến nhà ông Quang	QĐ 2819	277		40,7
	Từ nhà ông Tiêng đến sông TTN	QĐ 2819	243		35,7
	Từ nhà anh Hồng đến nhà ông Bảng	QĐ 2819	46		6,8
	Từ nhà ông Đoàng đến nhà ông Công	QĐ 629	350		51,5
	Từ nhà ông Trinh đến đê biển	QĐ 629	361		53,1
	Từ nhà ông Toản đến nhà ông Lịch	QĐ 2819	8		1,2
	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Luyến	QĐ 2819	47		6,9
	Từ nhà ông Sơn đến đê biển	QĐ 629	12		1,8
	Từ nhà ông Đoàng đến nhà ông Công	QĐ 2819	60		8,8
	Từ nhà ông Luyện đến nhà ông Thanh	QĐ 2819	104		15,3
	Từ nhà bà Tích đến nhà ông Khởi	QĐ 2819	257		37,8
	Từ nhà ông Trinh đến đê biển	QĐ 2819	361		53,1
	Bm 2,5m		**6.337**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**779,5**
	Từ nhà ông Hoán đến nhà ông Nam	QĐ 629	288		35,4
	Từ nhà ông giang đến nhà ông Phó	QĐ 2819	174		21,4
	Từ nhà ông chí đến sông TTN	QĐ 2819	200		24,6
	Từ nhà ông Hào đến nhà ông Thuỵ	QĐ 2819	129		15,9
	Từ nhà ông Hiệp đến nhà ông Kiệm	QĐ 2819	136		16,7
	Từ nhà ông Lăng đến sông TTN	QĐ 2819	177		21,8
	Từ nhà ông Thái đến nhà ông Hường	QĐ 2819	75		9,2
	Từ nhà ông Thịnh đến đê biển	QĐ 2819	235		28,9
	Từ nhà ông Đường đến nhà ông Thái	QĐ 2819	118		14,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Nam đến nhà ông Huynh	QĐ 2819	79		9,7
	Từ nhà ông Đoan đến nhà ông Hưng	QĐ 2819	100		12,3
	Từ nhà ông Tam đến nhà ông Tuyến	QĐ 2819	150		18,5
	Từ nhà ông Mẫn đến Sông TTN	QĐ 2819	229		28,2
	Từ nhà ông Hải đến nhà ông Tỉnh	QĐ 2819	110		13,5
	Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Chiến	QĐ 2819	24		3,0
	Từ nhà ông Chuân đến nhà ông Viện	QĐ 2819	118		14,5
	Từ nhà ông Hiền đến nhà ông Thư	QĐ 2819	72		8,9
	Từ nhà ông Tứ đến sông TTN	QĐ 2819	210		25,8
	Từ nhà ông Bao đến nhà ông Luật	QĐ 2819	46		5,7
	Từ nhà ông Trình đến nhà thờ	QĐ 2819	230		28,3
	Từ nhà ông Ngự đến nhà bà uýnh	QĐ 2819	112		13,8
	Từ nhà ông Rung đến nhà ông Cường	QĐ 2819	227		27,9
	Từ nhà ông Sỹ đến miếu	QĐ 2819	286		35,2
	Từ nhà ông Tú đến sông TTN	QĐ 2819	210		25,8
	Từ nhà ông Uý đến nhà ông Khang	QĐ 2819	77		9,5
	Từ nhà ông Giá đến mương	QĐ 2819	160		19,7
	Từ nhà ông Hoán đến nhà ông Nam	QĐ 2819	288		35,4
	Từ nhà ông Lan đến sông TTN	QĐ 2918	128		15,7
	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Quân	QĐ 629	171		21,0
	Từ nhà ông Chinh đến sông TTN	QĐ 2819	162		19,9
	Từ nhà ông Điểm đến sông TTN	QĐ 2819	147		18,1
	Từ nhà ông Vĩnh đến sông TTN	QĐ 2819	230		28,3
	Từ nhà ông Hải đến sông TTN	QĐ 2819	161		19,8
	Từ nhà bà Dương đến sông TTN	QĐ 2819	219		26,9
	Từ nhà bà Rằm đến nhà ông Công	QĐ 2819	50		6,2
	Từ trường mầm non - nhà ô.Khởi	QĐ 2819	127		15,6
	Từ nhà ông Chinh đến nhà ông Hỷ	QĐ 2819	82		10,1
	Từ nhà ông Bao đến nhà ông Tịch	QĐ 2819	128		15,7
	Từ nhà ông Phú đến đê biển	QĐ 2819	195		24,0
	Từ nhà ông Khải đến đê biển	QĐ 2819	195		24,0
	Từ nhà ông Bảo đến nhà ông Độ	QĐ 2819	82		10,1
6	**Xã Nam Hà**				**101,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**101,4**
	Bm 3,0m		**445**	***Bm 3m, BT M200, dày 14cm***	**65,4**
	Trục thôn - Ngõ Thanh (thôn Đông Quách)	QĐ 911	225		33,1
	Cầu Ông Trừ đến ngõ ông Khả	QĐ 911	220		32,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		**293**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**36,0**
	Từ Ông Nghị - Ngõ Ông Thọ (Khuy)	QĐ 911	163		20,0
	Trục thôn - Ngõ Thanh (thôn Vĩnh Trung)	QĐ 504	130		16,0
7	**Xã Đông Hải**				**202,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**81,5**
	Bm 3,5m		***350***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***68,6***
	Từ ông Lộc - ông Khoản	QĐ 2819	91		17,8
	Từ nhà Đền- cầu ông Khánh	QĐ 2819	259		50,8
	Bm 3,0m		***77***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***12,9***
	Đường trục thôn 3m	QĐ 504	77		12,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**121,4**
	Bm 3,0m		**618**	***Bm 3m, BT M200, dày 14cm***	**90,8**
	Từ ông Vương- bà Viêng	QĐ 2819	234		34,4
	Từ ông Khoản- ông Từng	QĐ 2819	44		6,5
	Từ ông Đỗ - ông Nhai	QĐ 2819	152		22,3
	Từ ông Hệ - ông Hùng	QĐ 2819	136		20,0
	Đường từ ông Lực - bà Biển	QĐ 504	52		7,6
	Mở rộng		**611**		**30,6**
	Từ ông Sông - ông Lượng (MR1,3m)	QĐ 504	148		7,4
	Từ bà Luyến - bà Nhuần (MR1,3m)	QĐ 504	62		3,1
	Từ ông Đảng - bà Liễu (MR1,1m)	QĐ 504	125		6,3
	Đường từ ông Ngoạn - ông Chăm	QĐ 504	49		2,5
	Từ ông Vinh - ông Dinh (MR1,6m)	QĐ 504	226		11,3
8	**Xã Phương Công**				**255,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**502**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**97,4**
	Từ Bãi rác đi Đồng Tây	QĐ 504	502		97,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**29,4**
	Từ thổ Sơn đi thổ Cảnh	QĐ 911	150	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	29,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**128,2**
	Bm 3,0m		**709**	***Bm 3m, BT M200, dày 14cm***	**104,3**
	Từ trục thôn đi thổ Hiền x8	QĐ 504	250		36,8
	Từ trục xã đi thổ Cường + Tâm x9	QĐ 911	65		9,6
	Từ gốc gạo X5 đi Wb2	QĐ 504	200		29,4
	Tuyến 1 Triều đi Bằng	QĐ 911	69		10,1
	Từ đường 8B đi thổ Thao	QĐ 504	65		9,6
	Từ đường 8b đi thổ Tuấn CR	QĐ 504	60		8,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		**45**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**5,5**
	Từ thổ Hoàng đi thổ Hồi	QĐ 911	45		5,5
	Mở rộng		***368***		***18,4***
	Thổ Chưởng đi thổ Hòe	QĐ 911	320		16,0
	Từ thổ Minh đi thổ Thiệu x7	QĐ 911	48		2,4
9	**Xã Tây Sơn**				**61,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**31,2**
	Bm 3,0m		***212***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***31,2***
	Từ Bà Vân đến Ông Cảnh	QĐ 504	56		8,2
	Từ ông Duy đến nhà Bà Huệ	QĐ 504	50		7,4
	Ông Phưởng ra đường trục thôn	QĐ 504	45		6,6
	Ông Vũ Minh đến Ông Vũ Lâm	QĐ 504	61		9,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**30,0**
	Bm 2,5m		***244***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***30,0***
	Từ ông Bùi Dương đến Phạm Cư	QĐ 504	45		5,5
	Từ Nhà ông Thuân đến nhà ông Phú	QĐ 504	49		6,0
	Ông Minh đến nhà Ông Khánh	QĐ 504	120		14,8
	Từ Ông Vũ Khanh đến bà Ngông Hường	QĐ 504	30		3,7
10	**Thị trấn**				**51,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**51,4**
	Bm 3,0m		***306***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***51,4***
	Từ Ông Chính đến Ông Quang	QĐ 911	191		32,1
	Từ hộ ông Thi đến Ông Thao	QĐ 911	115		19,3
11	**Xã Tây An**				**14,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**14,6**
	Mở rộng từ ngõ ông Dánh-Chửng,thôn Tiền Phong	QĐ 504	292		14,6

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1430 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (11xã)			**6.683,3**
1	**Xã Đông Hoàng**			**2.016,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			***1.064,9***
	Bm 3,0m	***6.339***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***1.064,9***
	ông Đăng đến ông Tới	400		67,2
	Đê 6 đến ông Rạng	307		51,5
	Đê 6 đến tây ông Hồng	318		53,4
	Từ ông Tẹo đến sông Trung thuỷ nông	387		65,0
	Từ ông Nhiên đến cửa đình Chi Trung	391		65,7
	Từ trạm xá đến ông Tiên	122		20,5
	Từ đê 6 đến cửa ông Huân	441		74,1
	Từ đê 6 đến cụ Khanh	389		65,4
	Từ đê 6 đến Vũ Trúc	139		23,4
	Từ đê 6 đến Phan Triều	203		34,1
	Từ ông Ruột đến cống 156	444		74,6
	ông Nhung đến ông Huy	450		75,6
	Ông Đăng đến cống ông Viện	330		55,4
	Từ ông Miện đến ông Ngư	265		44,5
	Từ ông Bi đến ông Nam	264		44,4
	Ông Luật đến ông Đán	166		27,9
	Ông Rĩnh về phía tây	158		26,5
	Trục còn lại về phía Tây	138		23,2
	Phan Triều đến Vũ Lĩnh	123		20,7
	Ông Rạng đến Vũ Triêm	133		22,3
	Từ ông Đường đến cụ Thứ	185		31,1
	Từ bà Tuyết đến ông Triêm	325		54,6
	Từ đê 6 đến ông Rằm	261		43,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**951,9**
	Bm 3,0m	**411**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**60,4**
	Từ đê 6 đến ông Kiên	208		30,6
	Từ đê 6 đến bà Minh	203		29,8
	Bm 2,5m	**7.247**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**891,5**
	Từ ông Tẹo đến đê biển	127		15,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Hiền ra phía Đông	136		16,7
	Từ Đặng Minh đến Vũ Ơn	155		19,1
	Ông Phiến đến Phạm Tài	303		37,3
	Ông Thiêm đến ông Huân	350		43,1
	Ông Chín đến ông Thao	205		25,2
	Ông Lý đến Nguyễn Đinh	163		20,0
	Đê 6 đến nhà thờ giáo	140		17,2
	Ông Thành đến ông Trung	135		16,6
	Ông ảnh đến Vũ Dương	137		16,9
	Tây ông Mãn về phía Trung thuỷ nông	175		21,5
	Từ bà Hoạt đến ông Mạnh	142		17,5
	Từ ông Vinh đến ông Khiêm	135		16,6
	Từ ông Bẩy đến ông Chuẩn	188		23,1
	Từ ông Dung đến ông Tuyên	122		15,0
	Cầu trạm xá đến ông Tòng	109		13,4
	Từ ông Quát đến ông Triều	177		21,8
	Ông Kim đến ông Sáng	308		37,9
	Ông Lĩnh đến Bạch Long	363		44,6
	Ông Tố đến ông Rĩnh	118		14,5
	Phan Cẩm đến kè	224		27,6
	Từ ông Hoá đến ông Tuấn	381		46,9
	Ông Hạp đến ông Tẹo	181		22,3
	Từ ông Hoa đến ông Phúc	535		65,8
	Từ đê 6 đến ông Vở	142		17,5
	Từ ông Thêm đến ông Rần	129		15,9
	Từ ông Kiên đến ông Nhị	127		15,6
	Ông Phan Rạng đến Phan Triều	376		46,2
	Ông Đặng Kiên đến Đặng Bồn	101		12,4
	Từ Đặng Tuấn đến Đặng Phúc	94		11,6
	Từ đờ biển- ông Túy- Ô.Chiến	198		24,4
	Từ ông Cần ra phía đông	119		14,6
	Từ ông Ngân ra phía đông	127		15,6
	Từ ông Thái ra phía đông	138		17,0
	Từ ông Hùng ra phía đông	138		17,0
	Từ bà Dịu ra phía đông	110		13,5
	Từ ông Du đến ông Biên	257		31,6
	Từ nhà thờ họ Hồ ra bờ sông	182		22,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Đông Lâm**			**871,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			***559,3***
	Bm 3,5m	***1.643***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***321,9***
	Từ đường trục Thanh Giám tới bà cầu bà Tú	324		63,5
	Từ ông Bùi Huấn- Trạm biến áp 6 (KDC 12)	217		42,5
	Từ đường trục giữa đến Bờ sông	218		42,7
	Từ trục giữa- Bà Mùi (Áp sông đường Nam)	344		67,4
	Từ ông Nhuệ đến Trạm y tế	219		42,9
	Từ ông Chiến đến ông Hiển	156		30,6
	Từ Ngông Mộc đến ông Khuê KDC 13	165		32,3
	Bm 3,0m	***1.413***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***237,4***
	Từ cầu Bục đến Cầu ông Đoài	282		47,4
	Từ ông Sỹ tới ông Quát	369		62,0
	Từ cầu Bục đến ông Quân	375		63,0
	Từ bà Sáu đến đường đi Đồng Châu	247		41,5
	Từ đường trục đến Lương Triều	140		23,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**311,8**
	Bm 3,0m	***537***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***78,9***
	Từ ông Lợi tới ông Nhuần	153		22,5
	Từ ông Thủ đến ông Chuyển	109		16,0
	Từ ông Thiệm tới ông Nhuần	275		40,4
	Bm 2,5m	***1.892***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***232,9***
	Từ đường trục đến ông Khơi	43		5,3
	Từ ông Dục vào bà Lành	57		7,0
	Từ Bùi Đản đến Bùi Điển	34		4,2
	Từ ông Ngận đến ông Đát	35		4,3
	Từ đường Thanh Niên đến ngõ Bn Lục (KDC 10)	100		12,3
	Từ ông Lực đến bà Liễu (KDC 11)	179		22,0
	Từ ông Đoàn Hiên- Trạm biến áp 6 (KDC 12)	185		22,8
	Từ ông Nam đến ông Đại (KDC 13)	241		29,6
	Từ ông Tuấn đến ông Tim	78		9,6
	Từ đường 8A đến bà Là (KDC 9)	88		10,8
	Từ Cầu trường Cấp 2-đường Thanh Niên (KDC10)	331		40,7
	Từ cầu ông Ngợi đến cầu ông Bi (KDC 11)	60		7,4
	Từ ông Sơn đến ông Hoạt	59		7,3
	Từ ông Việt đến bà Trừ	43		5,3
	Từ ông Hiếm đến đường Thanh Niên	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục chính nội đồng đến bà Phan	50		6,2
	Từ Lương Triều đến ông Cự	210		25,8
3	**Xã Nam Thanh**			**71,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**33,4**
	Mở rộng	***668***		***33,4***
	Từ thổ ông Định - Ông Tài	578		28,9
	Từ thổ Ông Quang - Nhà thờ	90		4,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**38,0**
	Bm 3,0m	**140**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**20,5**
	Từ đường trục - Ông Hạnh	56		8,2
	Từ đường trục- ông Đĩnh	45		6,6
	Từ đường trục xã - đền Tứ Mẫu	39		5,7
	Bm 2,5m	**142**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**17,5**
	Từ đường trục xã - Ông Hân	60		7,4
	Từ thổ Ông Cửu - Ông Ban	82		10,1
4	**Xã Đông Trung**			**119,3**
	Đường giao thông trục thôn			**119,3**
	Thổ Giao - T. Bồ - T, Kết xóm 5	710	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	119,3
5	**Xã Nam Thịnh**			**2.666,8**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**4.001**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**776,3**
	BV1- Từ đê 5 đến đường ông Triều	390		75,7
	Đường cầu bà bưởi vào Nam Thắng	307		59,6
	Đường bãi rác tập trung đến đường ô.Giảng	423		82,1
	Đường từ cầu ô.Vận đi Nam Thanh	926		179,6
	Đường từ cầu ông giảng đến đường bãi rác	720		139,7
	Từ cầu ông Cao vào trạm bơm mới	690		133,9
	Đường BV3 cầu ông Triều	545		105,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			***512,6***
	Bm 3,5m	***2.616***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***512,6***
	Từ đài quan sát đến đê biển	210		41,2
	Từ nhà ông Tá đến đê biển	300		58,8
	Từ nhà ông Thuận đến nhà bà Sự	140		27,4
	Từ nhà ông Tiêng đến sông TTN	248		48,6
	Từ nhà ô.Quyết đến nhà ô.Long	117		22,9
	Từ nhà ông Đức đến đê 5 cũ	504		98,8
	Từ nhà ông Tông đến sông TTN	191		37,4
	Từ nhà ông Rinh đến đê 5 cũ	290		56,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Thức đến đê biển	246		48,2
	Từ nhà ông Thép đến đê 5 cũ	370		72,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**1.377,9**
	Bm 3,0m	**5.009**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**736,3**
	Từ nhà ông Kiệm đến nhà ông Chuân	68		10,0
	Từ nhà ông Luật đến đê biển	214		31,5
	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Hữu	129		19,0
	Từ nhà ông Chuân đến nhà ông Viện	120		17,6
	Từ nhà ông Trình đến nhà thờ	132		19,4
	Từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Đảo	153		22,5
	Từ nhà ông Trạch đến nhà ông Riện	65		9,6
	Từ nhà ông Nguyên vào chùa	180		26,5
	Từ nhà ông Hiền đến nhà ông Thư	114		16,8
	Từ nhà ông Thịnh đến đê biển	246		36,2
	Từ nhà ông Chu đến nhà ông Tơn	125		18,4
	Từ nhà ông Nghi đến nhà ông Mẫn	168		24,7
	Từ nhà ông Lăng đến nhà ông Vần	102		15,0
	Từ nhà ông Chiêu đến nhà ông Khải	141		20,7
	Từ nhà ông Cương đến đê biển	107		15,7
	Từ nhà ông Hùng đến đê biển	67		9,8
	Từ đường bà Tá đến nhà ông Kháng	75		11,0
	Từ nhà ông Sính đến nhà ông Tiến	149		21,9
	Từ nhà bà Mận đến nhà ông Hiền	55		8,1
	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Viên	120		17,6
	Từ nhà ông Cầu đến nhà ông Tĩnh	82		12,1
	Từ nhà ông Sỹ đến miếu	287		42,2
	Từ nhà ông Rung đến nhà ông Cường	190		27,9
	Từ nhà ông đoan đến nhà ông Hưng	100		14,7
	Từ nhà bà Mười đến nhà ông Huyến	162		23,8
	Từ nhà ô.Vọng đến nhà ô.Chiến	75		11,0
	Từ nhà ông Vọng đến nhà ông Kình	220		32,3
	Từ nhà ông Đán đến nhà bà Tuất	90		13,2
	Từ nhà ông Đôi đến nhà ông Tiến	222		32,6
	Từ nhà ô.Luyện đến nhà ô.Thanh	150		22,1
	Từ nhà bà Tích đến nhà ông Khởi	270		39,7
	Từ chùa đến đê 5 cũ	241		35,4
	Từ nhà ông Trinh đến đê biển	390		57,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	**5.216**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**641,6**
	Từ nhà ông Nghị đến đê biển	285		35,1
	Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Đạm	169		20,8
	Từ nhà ông Dũng đến nhà ông Rinh	284		34,9
	Từ nhà ông Quân đến nhà ông Hiệu	124		15,3
	Từ nhà ông Long đến nhà bà Hoa	133		16,4
	Từ nhà ông Huyền đến nhà ông Thống	116		14,3
	Từ nhà ông Quân đến nhà ông Trung	53		6,5
	Từ nhà ông Đợi đến nhà ông Sơn	57		7,0
	Từ nhà ông Phi đến nhà ông Hiển	52		6,4
	Từ nhà ông Nhiều đến nhà ông Dân	92		11,3
	Từ nhà ông Giá đến nhà ông Quang	229		28,2
	Từ nhà ông Chuân đến nhà ông Hiệp	75		9,2
	Từ nhà ông Hoán đến nhà ông Huynh	312		38,4
	Từ nhà ông Tứ đến nhà bà Tấm	95		11,7
	Từ nhà ông Tông đến đê biển	146		18,0
	Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Thế	50		6,2
	Từ nhà ông Chín đến nhà ông Nghĩa	75		9,2
	Từ nhà ông Mộc đến nhà bà Liễu	162		19,9
	Từ nhà ông Hội đến nhà ông Canh	103		12,7
	Từ nhà ô.Dương đến nhà ô.Vượng	214		26,3
	Từ nhà ông Hoành đến đê biển	215		26,4
	Từ nhà ông Khải đến đê biển	232		28,5
	Từ nhà ông Hành đến nhà ông Đán	81		10,0
	Từ trường mầm non - nhà ô.Khởi	131		16,1
	Từ nhà ông Chinh đến nhà ông Hỷ	85		10,5
	Từ nhà ông Bao đến nhà ông Tịch	132		16,2
	Từ nhà ông Phú đến đê biển	232		28,5
	Từ nhà ông Khải đến đê biển	254		31,2
	Từ nhà ông Bảo đến nhà ông Độ	110		13,5
	Từ nhà ông Chinh đến sông TTN	75		9,2
	Từ nhà ông Lan đến sông TTN	103		12,7
	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Quân	161		19,8
	Từ nhà ông Điềm đến sông TTN	97		11,9
	Từ nhà ôg Vĩnh đến sông TTN	155		19,1
	Từ nhà ông Hải đến sông TTN	157		19,3
	Từ nhà bà Dương đến sông TTN	125		15,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà bà Rằm đến nhà ông Công	45		5,5
6	**Xã Nam Hà**			**100,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**100,5**
	Bm 3,0m	**293**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**43,1**
	Từ ông Nghị - Ngõ ông Thọ(Khuy)	163		24,0
	Trục thôn - ngõ ông Thanh (Vĩnh Trung)	130		19,1
	Bm 2,5m	**467**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**57,4**
	Trục thôn - Ngõ Thanh (Đông Quách)	232		28,5
	Cầu ông Trừ đến ngõ ông Khả	235		28,9
7	**Xã Đông Hải**			**542,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			***278,8***
	Bm 3,5m	***692***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***135,7***
	Từ ô. Mạnh - ô. Chính	135		26,5
	Bà Nghiêu - ông Mịch	161		31,6
	Nhà trẻ xóm 1	86		16,9
	Từ ông Thạo đến cống ô. Thấn	163		31,9
	Từ ô. Hệ - ô. Hùng	147		28,8
	Bm 3,0m	***614***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***103,1***
	Từ ông Phát đến ông Cử	77		12,9
	Từ ô. Tần- ô. Chi	537		90,2
	Mở rộng	**799**		**40,0**
	Từ ô. Linh- ô. Dương (MR: 1.7m)	206		10,3
	Từ nhà Đền- cầu ô. Khánh (MR 2,29m)	593		29,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**264,0**
	Bm 3,0m	***739***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***108,7***
	Từ ô. Thạc- ô. Vương	91		13,4
	Từ ô. Sinh- ô. Duy	173		25,4
	Ông Nghiệp - ông Thuận	333		49,0
	Từ ô. Thiêm- bà Toan	142		20,9
	Bm 2,5m	***840***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***103,3***
	Từ ông Sông - ông Lượng	114		14,0
	Từ bà Luyến đến bà Nhuần	48		5,9
	Đường từ ông Ngoạn - ông Chăm	38		4,7
	Từ ông Ơn - bà Lụa	127		15,6
	Từ bà Rượng - ông Lâm	173		21,3
	Ông Hữu đến ô. Đăng	200		24,6
	Ông Nghị đến ông Diện	140		17,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Mở rộng	**1.039**		**52,0**
	Từ ông Văn - ông Dinh (MR1,6m)	226		11,3
	Đường từ ông Quýnh - bà Biển (MR)	286		14,3
	Từ ô. Thạc - bà Viêng (MR 1,85m)	265		13,2
	Từ ô. Đỗ - ô. Nhai (MR 1,73m)	263		13,2
8	**Xã Phương Công**			**156,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**42,3**
	Bm 3,5m	***181***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***35,5***
	Từ thổ Sơn đi thổ Cảnh	129		25,3
	Từ gốc gạo X5 đi thổ Tai	52		10,2
	Mở rộng	***135***		***6,8***
	Từ thổ Tài đi đường Wb2	135		6,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**114,6**
	Bm 3,0m	***595***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***87,3***
	Từ thổ Huỳnh đi thổ Nhân x7	83		12,1
	Từ Thổ Pho đi trục thôn	67		9,8
	Từ ông Bảo đến Thổ Bà Cát	6		0,9
	Đường Hoá X3	5		0,7
	Từ trục thôn đi thổ Hiền x8	240		35,3
	Từ trục xã đi thổ Cường + Tâm x9	35		5,1
	Từ gốc gạo X5 đi Wb2	98		14,4
	Tuyến 1 Triều đi Bằng	61		9,0
	Bm 2,5m	***222***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***27,3***
	Từ trục thôn đi thổ Cát	63		7,7
	Từ đường 8B đi thổ Thao	57		7,0
	Từ đường 8b đi thổ Tuấn CR	60		7,4
	Từ thổ Hoàng đi thổ Hồi	42		5,2
9	**Xã Tây Sơn**			**65,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**65,1**
	Bm 3,0m	***244***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***35,9***
	Từ nhà ông Thuân đến Nhà ông Nghị	84		12,3
	Bà Huệ đến Nhà bà Hường	51		7,5
	Ngõ ông Bình	40		5,9
	Ông Phường ra đường trục thôn	27		4,0
	Ông Vũ Minh đến Ông Vũ Lâm	42		6,2
	Bm 2,5m	***200***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***24,7***
	Từ Bà Vân đến Ông Cảnh	51		6,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Duy đến nhà Bà Huệ	50		6,2
	Từ ông Vũ Khanh đến bà Ngông Hường	24		3,0
	Ông Minh đến nhà Ông Khánh	75		9,2
	Mở rộng	***90***		***4,5***
	Từ ông Bùi Dương đến Phạm Cư	90		4,5
10	**Thị trấn**			**52,6**
	Đường giao thông trục thôn			**52,6**
	Bm 3,0m	***313***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***52,6***
	Từ ông Chính đến ông Quang	197		33,0
	Từ hộ ông Thi đến ông Thao	117		19,6
11	**Xã Tây An**			**20,0**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**20,0**
	Từ ngõ ông Dánh - Chứng,Thôn Tiền Phong	162	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	20,0

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
27/06/2014 16:00:15